

Số: 24 /2021/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 834/NQ-UBTVQH14 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 – 2020 sang năm 2021;

Xét Tờ trình số 7467/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

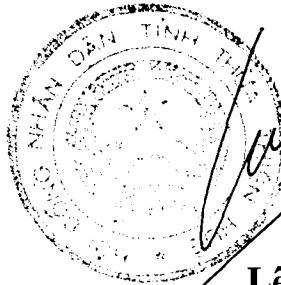
1. Bãi bỏ Phụ lục tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2020 kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

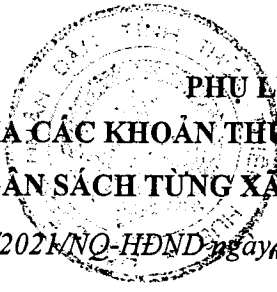
2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn còn hiệu lực thi hành cho đến khi ban hành Nghị quyết thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 26 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận

- Như Điều 2;
- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và tpHuế;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Lê Trường Lưu**



PHỤ LỤC
TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH GIỮA CẤP HUYỆN
VỚI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ , PHƯỜNG , THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số **24** /2021/NQ-HĐND ngày **26** tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu được phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)					
		Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (kể cả hộ cá thể ở chợ)		Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất do huyện, xã quản lý		Các khoản thu phí, thu khác tại chợ thuộc huyện, xã quản lý	
		Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã
I	Huyện Phong Điền						
1	Thị trấn Phong Điền	0	100	80	20	0	100
2	Xã Phong Chương	0	100	30	70	0	100
3	Xã Phong Sơn	0	100	30	70	0	100
4	Xã Phong Xuân	0	100	30	70	0	100
5	Xã Phong Mỹ	0	100	30	70	0	100
6	Xã Phong Hải	0	100	30	70	0	100
7	Xã Điền Hương	0	100	30	70	0	100
8	Xã Điền Môn	0	100	30	70	0	100
9	Xã Điền Hoà	0	100	30	70	0	100
10	Xã Phong Hoà	0	100	30	70	0	100
11	Xã Phong Bình	0	100	30	70	0	100
12	Xã Phong Thu	0	100	30	70	0	100
13	Xã Điền Lộc	0	100	30	70	0	100
14	Xã Điền Hải	0	100	30	70	0	100
15	Xã Phong Hiền	0	100	30	70	0	100
16	Xã Phong An	0	100	30	70	0	100
II	Huyện Quảng Điền						
1	Thị trấn Sịa	40	60	60	40	0	100
2	Xã Quảng Phú	40	60	30	70	0	100
3	Xã Quảng Vinh	40	60	30	70	0	100
4	Xã Quảng Thành	40	60	30	70	0	100
5	Xã Quảng Công	0	100	30	70	0	100
6	Xã Quảng Lợi	0	100	30	70	0	100
7	Xã Quảng Thái	0	100	30	70	0	100
8	Xã Quảng An	0	100	30	70	0	100
9	Xã Quảng Phước	0	100	30	70	0	100
10	Xã Quảng Thọ	0	100	30	70	0	100
11	Xã Quảng Ngạn	0	100	30	70	0	100
III	Thị xã Hương Trà						
1	Phường Hương Xuân	40	60	60	40	0	100
2	Phường Hương Văn	40	60	60	40	0	100

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu được phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)					
		Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (kể cả hộ cá thể ở chợ)		Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất do huyện, xã quản lý		Các khoản thu phí, thu khác tại chợ thuộc huyện, xã quản lý	
		Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã
3	Phường Tứ Hạ	40	60	60	40	0	100
4	Xã Hương Toàn	40	60	60	40	0	100
5	Xã Hương Chữ	40	60	60	40	0	100
6	Xã Hương Vân	40	60	60	40	0	100
7	Xã Hương Bình	40	60	60	40	0	100
8	Xã Bình Thành	40	60	60	40	0	100
IV	Thị xã Hương Thủy						
1	Phường Thủy Dương	40	60	70	30	0	100
2	Phường Phú Bài	40	60	70	30	0	100
3	Phường Thủy Phương	0	100	70	30	0	100
4	Phường Thủy Châu	0	100	70	30	0	100
5	Phường Thủy Lương	0	100	70	30	0	100
6	Xã Thủy Thanh	0	100	70	30	0	100
7	Xã Thủy Phù	0	100	60	40	0	100
8	Xã Thủy Tân	0	100	30	70	0	100
9	Xã Phú Sơn	0	100	30	70	0	100
10	Xã Dương Hoà	0	100	30	70	0	100
V	Huyện Phú Vang						
1	Thị trấn Phú Đa	0	100	60	40	0	100
2	Xã Phú Lương	0	100	60	40	0	100
3	Xã Phú Hồ	0	100	60	40	0	100
4	Xã Phú Thuận	0	100	60	40	0	100
5	Xã Phú Hải	0	100	60	40	0	100
6	Xã Phú Diên	0	100	50	50	0	100
7	Xã Phú Xuân	0	100	50	50	0	100
8	Xã Vinh Hà	0	100	50	50	0	100
9	Xã Vinh Xuân	0	100	50	50	0	100
10	Xã Phú Mỹ	0	100	50	50	0	100
11	Xã Phú An	0	100	50	50	0	100
12	Xã Vinh Thanh	0	100	50	50	0	100
13	Xã Vinh An	0	100	50	50	0	100
VI	Huyện Phú Lộc						
1	Thị trấn Phú Lộc	0	100	80	20	0	100
2	Thị trấn Lăng Cô	0	100	80	20	0	100
3	Xã Lộc Bồn	0	100	80	20	0	100
4	Xã Lộc Sơn	0	100	80	20	0	100
5	Xã Xuân Lộc	0	100	80	20	0	100
6	Xã Lộc An	0	100	80	20	0	100
7	Xã Lộc Diên	0	100	80	20	0	100

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu được phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)					
		Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (kể cả hộ cá thể ở chợ)		Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất do huyện, xã quản lý		Các khoản thu phí, thu khác tại chợ thuộc huyện, xã quản lý	
		Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã
8	Xã Lộc Hoà	0	100	80	20	0	100
9	Xã Lộc Trì	0	100	80	20	0	100
10	Xã Lộc Bình	0	100	80	20	0	100
11	Xã Lộc Thủy	0	100	80	20	0	100
12	Xã Lộc Tiến	0	100	80	20	0	100
13	Xã Lộc Vĩnh	0	100	80	20	0	100
14	Xã Vinh Hưng	0	100	80	20	0	100
15	Xã Vinh Mỹ	0	100	80	20	0	100
16	Xã Vinh Hiền	0	100	80	20	0	100
VII	Huyện Nam Đông						
1	Thị trấn Khe Tre	60	40	80	20	0	100
2	Xã Thượng Quảng	0	100	60	40	0	100
3	Xã Thượng Long	0	100	60	40	0	100
4	Xã Thượng Nhật	0	100	60	40	0	100
5	Xã Thượng Lộ	0	100	60	40	0	100
6	Xã Hương Hữu	0	100	60	40	0	100
7	Xã Hương Sơn	0	100	60	40	0	100
8	Xã Hương Lộc	0	100	60	40	0	100
9	Xã Hương Phú	0	100	60	40	0	100
VIII	Huyện A Lưới						
1	Thị trấn A Lưới	0	100	80	20	0	100
2	Xã Sơn Thủy	0	100	30	70	0	100
3	Xã Hồng Thượng	0	100	30	70	0	100
4	Xã A Ngo	0	100	30	70	0	100
5	Xã Hương Phong	0	100	30	70	0	100
6	Xã Phú Vinh	0	100	30	70	0	100
7	Xã Hồng Vân	0	100	30	70	0	100
8	Xã Hồng Thái	0	100	30	70	0	100
9	Xã Hồng Bắc	0	100	30	70	0	100
10	Xã Hồng Kim	0	100	30	70	0	100
11	Xã Hồng Thủy	0	100	30	70	0	100
12	Xã A Roàng	0	100	30	70	0	100
13	Xã Đông Sơn	0	100	30	70	0	100
14	Xã Hồng Hạ	0	100	30	70	0	100
15	Xã Hương Nguyên	0	100	30	70	0	100
IX	Thành phố Huế						
1	Phường Kim Long	90	10	80	20	0	100
2	Phường Vĩnh Ninh	90	10	80	20	0	100
3	Phường Phú Hội	90	10	80	20	100	0

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu được phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)					
		Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (kể cả hộ cá thể ở chợ)		Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất do huyện, xã quản lý		Các khoản thu phí, thu khác tại chợ thuộc huyện, xã quản lý	
		Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã
4	Phường Phú Nhuận	90	10	80	20	0	100
5	Phường Hương Sơ	0	100	80	20	0	100
6	Phường An Hòa	0	100	80	20	0	100
7	Phường Hương Long	0	100	80	20	0	100
8	Phường Thủy Biều	0	100	80	20	0	100
9	Phường Thủy Xuân	0	100	80	20	0	100
10	Phường An Đông	0	100	80	20	0	100
11	Phường An Tây	0	100	80	20	0	100
12	Phường Xuân Phú	0	100	80	20	0	100
13	Phường Phường Đức	0	100	80	20	0	100
14	Phường Phước Vĩnh	0	100	80	20	0	100
15	Phường Phú Hậu	0	100	80	20	0	100
16	Phường An Cựu	0	100	80	20	0	100
17	Phường Vỹ Dạ	0	100	80	20	0	100
18	Phường Trường An	0	100	80	20	0	100
X	Các xã, phường của Thành phố Huế được sắp xếp, thành lập theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội						
1	Phường Đông Ba	90	10	80	20	100	0
2	Phường Thuận Lộc	0	100	80	20	0	100
3	Phường Gia Hội	0	100	80	20	0	100
4	Phường Tây Lộc	60	40	80	20	50	50
5	Phường Thuận Hòa	60	40	80	20	0	100
6	Phường Thủy Vân	0	100	70	30	0	100
7	Xã Thủy Bằng	0	100	70	30	0	100
8	Phường Hương Hồ	40	60	60	40	0	100
9	Phường Hương An	40	60	60	40	0	100
10	Phường Hương Vinh	40	60	60	40	0	100
11	Xã Hương Thọ	40	60	60	40	0	100
12	Xã Hương Phong	40	60	60	40	0	100
13	Xã Hải Dương	40	60	60	40	0	100
14	Phường Thuận An	0	100	60	40	0	100
15	Phường Phú Thượng	0	100	60	40	0	100
16	Xã Phú Dương	0	100	60	40	0	100
17	Xã Phú Mậu	0	100	60	40	0	100
18	Xã Phú Thanh	0	100	50	50	0	100

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu được phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)					
		Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (kể cả hộ cá thể ở chợ)		Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất do huyện, xã quản lý		Các khoản thu phí, thu khác tại chợ thuộc huyện, xã quản lý	
		Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã
XI	Các xã của thị xã Hương Trà và các huyện Phú Vang, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới được sắp xếp theo Nghị quyết số 834/NQ-UBTVQH ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội						
1	Xã Bình Tiến - Thị xã Hương Trà	40	60	60	40	0	100
2	Xã Phú Gia - Huyện Phú Vang	0	100	50	50	0	100
3	Xã Giang Hải - Huyện Phú Lộc	0	100	80	20	0	100
4	Xã Hương Xuân - Huyện Nam Đông	0	100	60	40	0	100
5	Xã Lâm Đốt - Huyện A Lưới	0	100	30	70	0	100
6	Xã Quảng Nhâm - Huyện A Lưới	0	100	30	70	0	100
7	Xã Trung Sơn - Huyện A Lưới	0	100	30	70	0	100

Ghi chú:

- Tỷ lệ phân chia ngân sách của các đơn vị nêu tại mục X được áp dụng kể từ ngày 01/7/2021 (ngày Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 có hiệu lực thi hành)
- Tỷ lệ phân chia ngân sách của các đơn vị nêu tại mục XI được áp dụng kể từ ngày 01/01/2020 (ngày Nghị quyết số 834/NQ-UBTVQH14 có hiệu lực thi hành)
- Tỷ lệ phân chia ngân sách của các đơn vị nêu từ mục I đến mục IX vẫn giữ nguyên, không thay đổi so với phụ lục kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh

